

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 07 năm 2025

**TRANG THÔNG TIN VỀ NHỮNG ĐÓNG GÓP MỚI
VỀ MẶT HỌC THUẬT, LÝ LUẬN CỦA LUẬN ÁN**

Tên luận án: **Does auditor gender or gender diversity matter to audit quality? The moderating roles of auditor workload and experience: evidence from Vietnam.**

Chuyên ngành: Kế toán

Mã số: 9340301

Nghiên cứu sinh: Phạm Thị Ngọc Bích

Khóa: 2020

Cơ sở đào tạo: Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

Người hướng dẫn luận án: PGS. TS. Nguyễn Phong Nguyên

Nghiên cứu mang đến những đóng góp mới về mặt học thuật cho lĩnh vực nghiên cứu chất lượng kiểm toán, đặc biệt tại các thị trường đang phát triển và các quốc gia ngoài phương Tây. Trước hết, trên cơ sở lý thuyết về chất lượng kiểm toán, nghiên cứu xây dựng và giới thiệu hai thước đo chất lượng kiểm toán dựa vào đầu ra, kết quả kiểm toán – đó là Restate và AQuality – nhằm cung cấp một cách đo lường trực tiếp kết quả kiểm toán thực tế để đánh giá chất lượng kiểm toán. Các thước đo này khác biệt so với các thước đo truyền thống như biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh (discretionary accruals) hay công ty kiểm toán Big N. Hai thước đo mới được xây dựng phản ánh kết quả thực tế của kiểm toán viên trong việc phát hiện và báo cáo các sai sót trọng yếu hay không. Restate (pre-issuance restatements) đo lường mức độ thành công của kiểm toán viên trong việc phát hiện và thúc ép khách hàng điều chỉnh sai sót trước khi phát hành báo cáo tài chính, trong khi AQuality là một thước đo tổng hợp kết hợp giữa Restate và ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần (MAO). Hai thước đo này được xây dựng dựa trên định nghĩa về chất lượng kiểm toán của DeAngelo (1981b) – là kết quả của cả năng lực chuyên môn và tính độc lập của kiểm toán viên – và phù hợp với quan điểm đo lường chất lượng kiểm toán dựa vào đầu ra được đề xuất bởi DeFond và Zhang (2014). Việc xây dựng hai thước đo chất lượng kiểm toán trên trong khuôn khổ công bố thông tin của Việt Nam giúp nâng cao tính chính xác của phương pháp đo lường và tính phù hợp theo bối cảnh, địa bàn thực hiện nghiên cứu, đồng thời cung cấp cho giới nghiên cứu những công cụ mới để đánh giá chất lượng kiểm toán tại các thị trường ít được nghiên cứu như Việt Nam.

Thứ hai, nghiên cứu tận dụng quy định công bố tên hai kiểm toán viên trong báo cáo kiểm toán tại Việt Nam, bao gồm chủ phần hùn/người đại diện pháp luật của công ty kiểm toán (audit partner) và kiểm toán viên phụ trách (auditor-in-charge). Đây là cơ sở để đưa ra các hiểu biết mới về vai trò giới tính trong chất lượng kiểm toán, điều hiếm thấy trong các nghiên cứu phương Tây. Kết quả cho thấy có sự khác biệt theo vai trò: chủ phần hùn kiểm toán nữ có ảnh hưởng tiêu cực với chất lượng kiểm toán, trong khi kiểm toán viên phụ trách nữ lại góp phần nâng cao chất lượng kiểm toán. Sự đối lập này được lý giải thông qua lý thuyết phù hợp vai trò (Karau & Eagly, 2002) và lý thuyết vai trò xã hội (Eagly, 1987). Hai lý thuyết này cho rằng phụ nữ ở vị trí lãnh đạo thường đối mặt với định kiến và sự giám sát nghiêm ngặt hơn, trong khi ở các vai trò hỗ

trợ, họ có nhiều không gian hơn để thể hiện những điểm mạnh nghề nghiệp như sự cẩn trọng, nhạy cảm đạo đức và chú ý đến chi tiết. Kết quả nghiên cứu khác biệt giữa chủ phần hùn và kiểm toán viên phụ trách mang đến một góc nhìn tinh tế và sâu hơn cho các nghiên cứu về giới và chất lượng kiểm toán, nhấn mạnh rằng tác động của giới không đồng nhất mà phụ thuộc vào cấp bậc chuyên môn và kỳ vọng xã hội.

Thứ ba, nghiên cứu mở rộng hiểu biết về đa dạng giới bằng cách chuyển từ phân tích đặc điểm giới tính cá nhân sang xem xét cơ cấu giới tính trong nhóm kiểm toán ký báo cáo. Bằng chứng thực nghiệm cho thấy các nhóm kiểm toán đa dạng giới – đặc biệt là cặp nam audit partner và nữ auditor-in-charge – có chất lượng kiểm toán cao hơn. Kết quả này nhấn mạnh lợi ích nhận thức của đa dạng giới và cho thấy hiệu quả của nhóm kiểm toán phụ thuộc vào cách sắp xếp nhân sự bổ trợ lẫn nhau, chứ không đơn thuần là sự hiện diện của nữ giới. Điều này góp phần vượt qua cách tiếp cận đơn giản về giới (nam hoặc nữ) và khẳng định giá trị của phân tích theo nhóm trong nghiên cứu kiểm toán.

Cuối cùng, nghiên cứu đề xuất một mô hình đa điều tiết nhằm phân tích cách thức khối lượng công việc và kinh nghiệm nghề nghiệp tương tác trong việc ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa giới tính kiểm toán viên và chất lượng kiểm toán. Trong khi các nghiên cứu trước đây thường xem xét từng yếu tố điều tiết một cách độc lập, nghiên cứu này kiểm nghiệm tương tác ba chiều, qua đó phát hiện rằng mặc dù khối lượng công việc hoặc kinh nghiệm riêng lẻ có thể làm giảm tác động tiêu cực của giới tính đối với chất lượng kiểm toán ở nữ audit partner, thì khi kết hợp lại, các yếu tố này lại làm tăng áp lực và làm suy giảm kết quả kiểm toán. Cụ thể, kinh nghiệm làm suy yếu tác dụng điều tiết tích cực của khối lượng công việc, cho thấy lợi ích của việc nữ quản lý khối lượng công việc tốt hơn giảm dần khi kinh nghiệm nghề nghiệp tăng cao. Kết quả này phù hợp với lý thuyết kiệt sức (burnout) (Maslach & Jackson, 1981) và mô hình tích lũy căng thẳng (Karasek, 1990), cho rằng khi phụ nữ tích lũy nhiều kinh nghiệm và tiến lên các vị trí cao hơn, họ sẽ càng bị phân biệt giới, dẫn đến tích lũy áp lực và suy giảm khả năng chống chịu trước khối lượng công việc lớn.

Tổng kết lại, nghiên cứu này làm phong phú thêm lý thuyết về chất lượng kiểm toán bằng cách giới thiệu các công cụ đo lường mới, cung cấp những hiểu biết mới sâu sắc về tác động của giới theo vai trò công việc, mở rộng phân tích về đa dạng giới ở cấp độ nhóm, và thúc đẩy mô hình phân tích đa điều tiết trong thực hành kiểm toán. Những đóng góp này đặc biệt có ý nghĩa trong bối cảnh các nền kinh tế đang phát triển, nơi mà hệ thống thể chế và chuẩn mực xã hội có thể tạo ra những ảnh hưởng khác biệt so với các quốc gia phát triển.

Nghiên cứu sinh ký tên



Phạm Thị Ngọc Bích